

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
Phần mở rộng Bể chứa nước 3 (lần 2) thuộc dự án: Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết

TT	Họ và tên chủ hộ	Diện tích đất	Giá trị bồi thường hỗ trợ			
			Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Mồ mả	Công trình ảnh hưởng
1	Hộ bà Huỳnh Thị Lưỡng	42,3	6.345.000	31.725.000		507.700
2	Hộ bà Mai Thị Vâng	1,3	205.400	1.027.000		
3	Hộ ông Trương Đình Trí	111,8	17.664.400	88.322.000		4.407.200
		157,7	24.916.600	124.583.000		
4	Hộ ông Trương Đình Cao	134,3	21.219.400	106.097.000		2.844.100
5	Hộ ông Nguyễn Văn Thân	119,7	18.912.600	94.563.000		1.696.000
6	Hộ ông Trương Đình Trọng	459,0	72.522.000	362.610.000		6.081.200
7	Hộ ông Dương Châu và và Trần Thị Tỏa	100,4	15.060.000	75.300.000		2.526.800
8	Hộ ông Dương Thanh Tồn	48,4	7.647.200	38.236.000		1.062.000
		2,7	426.600	2.133.000		
		25,6	3.840.000	19.200.000		
9	Hộ ông Dương Út	58,9	8.835.000	44.175.000		585.000
10	Hộ ông Nguyễn Văn Nghi	2,5	375.000	1.875.000		1.149.000
11	Hộ ông Trần Dư Hồng	2,4	360.000	1.800.000		
12	Hộ bà Nguyễn Thị Sanh	13,6	2.040.000	10.200.000		2.837.900
		33,0	4.950.000	24.750.000		
		20,9	3.135.000	15.675.000		
13	Hộ ông Dương Hữu Có	6,9	1.035.000	5.175.000		393.900
14	Hộ ông Dương Văn Trường	23,7	3.555.000	17.775.000		558.400
15	Hộ ông Phạm Thanh Hương	57,5	8.625.000	43.125.000		949.000
16	Hộ ông Lê Hòa Hiệp	140,5	22.199.000	110.995.000		2.357.500
17	Hộ ông Nguyễn Thanh	146,0	21.900.000	109.500.000		1.759.600
18	Hộ ông Nguyễn Khắc Huy	31,9	5.040.200	25.201.000		8.395.736

19	Xóm Trung Hòa	179,5	4.846.500			
20	Nguyễn Dự				5.100.000	
22	Ngô Văn An					5.712.600
23	Dương Quyên					1.904.200
24	Bùi Văn Thiệt					1.904.200
25	Bùi Tấn Đông					1.904.200
26	Bùi Văn Chính					1.904.200
27	Nguyễn Thành Phát					1.876.800
28	Ngô Văn Hòa					3.344.400
29	Nguyễn Văn Lên					1.952.400
	Tổng cộng		275.654.900	1.354.042.000	5.100.000	58.614.036

Người lập

Người kiểm tra

Dương Thị Diệu Ân

Võ Xuân Chinh

(Biểu số 14)

TRỢ**hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn**

Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng	Thành Tiền	Bằng chữ
833.310	0	39.411.010	39.411.010	Ba mươi chín triệu bốn trăm mười một ngàn không trăm mười đồng
25.610	472.500	1.730.510	1.730.510	Một triệu bảy trăm ba mươi ngàn năm trăm mười đồng
2.202.460	4.725.000	117.321.060	269.927.350	Hai trăm sáu mươi chín triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn ba trăm năm mươi đồng
3.106.690		152.606.290		
2.645.710	1.417.500	134.223.710	134.223.710	Một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm mười đồng
2.358.090	1.890.000	119.419.690	119.419.690	Một trăm mười chín triệu bốn trăm mười chín ngàn sáu trăm chín mươi đồng
9.042.300	11.340.000	461.595.500	461.595.500	Bốn trăm sáu mươi một triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm đồng
1.977.880	4.725.000	99.589.680	99.589.680	Chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi chín ngàn sáu trăm tám mươi đồng
953.480	1.417.500	49.316.180	75.473.290	Bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn hai trăm chín mươi đồng
53.190		2.612.790		
504.320		23.544.320		
1.160.330	1.890.000	56.645.330	56.645.330	Năm mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi đồng
49.250	945.000	4.393.250	4.393.250	Bốn triệu ba trăm chín mươi ba ngàn hai trăm năm mươi đồng
47.280	945.000	3.152.280	3.152.280	Ba triệu một trăm năm mươi hai ngàn hai trăm tám mươi đồng
267.920	472.500	15.818.320	65.390.150	Sáu mươi lăm triệu ba trăm chín mươi ngàn một trăm năm mươi đồng
650.100		30.350.100		
411.730		19.221.730		
135.930	472.500	7.212.330	7.212.330	Bảy triệu hai trăm mười hai ngàn ba trăm ba mươi đồng
466.890	472.500	22.827.790	22.827.790	Hai mươi hai triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm chín mươi đồng
1.132.750	1.890.000	55.721.750	55.721.750	Năm mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi một ngàn bảy trăm năm mươi đồng
3.538.250	3.307.500	142.397.250	142.397.250	Một trăm bốn mươi hai triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng
2.876.200	945.000	136.980.800	136.980.800	Một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi ngàn tám trăm đồng
628.430	1.890.000	41.155.366	41.155.366	Bốn mươi một triệu một trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm sáu mươi sáu đồng

464.000		5.310.500	5.310.500	Năm triệu ba trăm mười ngàn năm trăm đồng
		5.100.000	5.100.000	Năm triệu một trăm ngàn đồng chẵn
		5.712.600	5.712.600	Năm triệu bảy trăm mười hai ngàn sáu trăm đồng
		1.904.200	1.904.200	Một triệu chín trăm không bốn ngàn hai trăm đồng
		1.904.200	1.904.200	Một triệu chín trăm không bốn ngàn hai trăm đồng
		1.904.200	1.904.200	Một triệu chín trăm không bốn ngàn hai trăm đồng
		1.904.200	1.904.200	Một triệu chín trăm không bốn ngàn hai trăm đồng
		1.876.800	1.876.800	Một triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn tám trăm ngàn đồng
		3.344.400	3.344.400	Ba triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm đồng
		1.952.400	1.952.400	Một triệu chín trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm đồng
35.532.100	39.217.500	1.768.160.536	1.768.160.536	

Lý Sơn, ngày 07 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trung

6.421.510

132.343.780

119.301.970

487.218.860

626.100.370

